TÒA ÁN NHÂN DÂN Q. SƠN TRÀ **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 5 - 2025
Về việc "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Phạm Văn Diện**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Đời** và ông **Nguyễn Kim Thành**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thái Phương Dung -** Thư ký Toà án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Minh Nguyệt -** Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 05/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc *"Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Tú N -** Sinh năm 1993. Địa chỉ: Tổ 03, thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

Bị đơn: Ông **Lưu Văn P -** Sinh năm 1988. Nơi đăng ký thường trú: K54/24 N, phường A (nay là N), quận S, thành phố Đà Nẵng. Hiện đang chấp hành án tại: Phân trại tạm giam số 03 - Trại giam P - Bộ Công an (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07.10.2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Tú N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Tú N và ông Lưu Văn P tự nguyện kết hôn vào năm 2013, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng

Nam một thời gian. Tuy nhiên, do vợ chồng bất đồng tính cách và quan điểm sống nên ông Lưu Văn P về ở với cha mẹ tại phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Mặc dù bản thân bà Trần Thị Tú N đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không liên lạc gì với nhau. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, không còn tình cảm với nhau nên bà Trần Thị Tú N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lưu Văn P.

- Về con chung: Bà Trần Thị Tú N xác định vợ chồng có hai con chung tên Lưu Trần Bảo T (sinh ngày 01.8.2013) và Lưu Trần Bảo C (sinh ngày 01.8.2013). Khi ly hôn bà Trần Thị Tú N xin được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu ông Lưu Văn P phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Trần Thị Tú N xác nhận vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Bà Trần Thị Tú N xác nhận vợ chồng nợ gì ai.

Vì điều kiện công việc không thể tham gia tố tụng nên bà Trần Thị Tú N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai lập tại Trại giam P, bị đơn ông Lưu Văn P trình bày:

Ông Lưu Văn P thống nhất xác nhận thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung như đơn yêu cầu giải quyết ly hôn của bà Trần Thị Tú N. Ông Lưu Văn P nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên thống nhất ly hôn theo đơn yêu cầu của bà Trần Thị Tú N. Về con chung, ông Lưu Văn P thống nhất để bà Trần Thị Tú N trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Lưu Trần Bảo T (sinh ngày 01.8.2013) và Lưu Trần Bảo C (sinh ngày 01.8.2013) đến tuổi thành niên, ông Lưu Văn P không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung ông Lưu Văn P xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và không nợ gì ai. Do đang phải chấp hành án tại Trại giam P không thể tham gia tố tụng được nên ông Lưu Văn P có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm mở phiên tòa và tại phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Các đương sự đã được đảm bảo các quyền và thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Mâu thuẫn giữa bà Trần Thị Tú N và ông Lưu Văn P là trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Tú N đối với ông Lưu Văn P; giao con chung tên Lưu Trần Bảo T (sinh ngày 01.8.2013) và Lưu Trần Bảo C (sinh ngày 01.8.2013) cho bà Trần Thị Tú N trực tiếp nuôi dưỡng; ông Lưu Văn P không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà Trần Thị Tú N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị Tú N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lưu Văn P. Đây là tranh chấp *"Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Lưu Văn P có nơi cư trú tại K54/24 N, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

[1.2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị Tú N và bị đơn ông Lưu Văn P đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

Bà Trần Thị Tú N và ông Lưu Văn P tự nguyện kết hôn vào năm 2013; Giấy chứng nhận kết hôn số: 19, đăng ký ngày 01.3.2013 tại Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Tú N: Bà Trần Thị Tú N cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng tính cách cũng như quan điểm sống. Ông Lưu Văn P cũng xác nhận giữa vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn nên đồng ý ly hôn với bà Trần Thị Tú N. Xét thấy, mâu thuẫn vợ

chồng giữa bà Trần Thị Tú N và ông Lưu Văn P là trầm trọng kéo dài nhiều năm, đã sống ly thân và mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà Trần Thị Tú N yêu cầu được ly hôn với ông Lưu Văn P là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cần được chấp nhận.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà Trần Thị Tú N và ông Lưu Văn P có hai con chung tên tên Lưu Trần Bảo T (sinh ngày 01.8.2013) và Lưu Trần Bảo C (sinh ngày 01.8.2013). Bà Trần Thị Tú N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung đến tuổi thành niên và không yêu cầu ông Lưu Văn P phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ông Lưu Văn P đồng ý để bà Trần Thị Tú N là người trực tiếp nuôi con đồng thời các con chung cũng có nguyện vọng được ở với bà Trần Thị Tú N. Do đó, Hội đồng xét xử giao các con chung cho bà Trần Thị Tú N trực tiếp nuôi dưỡng, ông Lưu Văn P không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Trần Thị Tú N và ông Lưu Văn P xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không đề cập đến.

[2.4] Về nợ chung: Bà Trần Thị Tú N và ông Lưu Văn P xác nhận vợ chồng không nợ gì ai nên không đề cập đến.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà Trần Thị Tú N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà về việc giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật cũng như nhận định của Hội đồng xét xử, cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, 55, 56, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc*"Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* của bà Trần Thị Tú N đối với ông Lưu Văn P.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị Tú N được ly hôn với ông Lưu Văn P.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung tên Lưu Trần Bảo T (sinh ngày 01.8.2013) và Lưu Trần Bảo C (sinh ngày 01.8.2013) cho bà Trần Thị Tú N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Ông Lưu Văn P không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con vẫn có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn nếu có yêu cầu sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Tú N và ông Lưu Văn P xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không đề cập đến.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Tú N và ông Lưu Văn P xác nhận vợ chồng không nợ gì ai nên không đề cập đến.

5. Về án phí: Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Trần Thị tú N phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003114 ngày 29.11.2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng. Bà Trần Thị Tú N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Tú N và bị đơn ông Lưu Văn P đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- UBND xã Q, tp. S, Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Diện